

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 762/QĐ-ĐHTB, ngày 01 tháng 12 năm 2021 của
Hiệu trưởng trường Đại học Thái Bình)*

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần bằng tiếng Việt: **TIẾNG NHẬT NÂNG CAO**
- Tên học phần bằng tiếng Anh: Advanced Japanese
- Mã học phần: 0101002178 Số tín chỉ: (3,0,6)
- Áp dụng cho ngành/chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
 - + Trình độ đào tạo: Đại học, sinh viên năm thứ 3
 - + Hình thức đào tạo: Chính quy
- Yêu cầu của học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết:
- Các học phần học trước: Tiếng Nhật cơ bản 2
- Các học phần song hành: Không
- Các yêu cầu khác đối với học phần (nếu có): Không
- Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động:
 - + Nghe giảng lý thuyết: 27 giờ
 - + Làm bài tập trên lớp: 15 giờ
 - + Thảo luận: Không
 - + Thực hành, thực tập: Không
 - + Hoạt động theo nhóm: Không
 - + Kiểm tra trên lớp: 3 giờ
 - + Tự học: $45 \times 2 = 90$ giờ
- Khoa/Bộ môn phụ trách học phần: Khoa Kinh tế - QTKD/Bộ môn Khoa học xã hội

2. Mô tả học phần

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng.
- Ngữ pháp: Danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, các thể của động từ: Thể khả năng, thể bắt buộc, thể nguyên dạng, thể quá khứ.
- Từ vựng: Chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hoá truyền thống và giải trí.
- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết sử dụng các cấu trúc trong bài học, biểu thị kinh nghiệm, trải nghiệm và miêu tả sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng,

mệnh lệnh phủ định, sự bắt buộc hoặc không cần thiết thực hiện hành động, câu thăm hỏi, đưa lời mời, mô tả khả năng, sở thích hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi.

3. Mục tiêu của học phần

| Mã số | Mô tả mục tiêu học phần | CĐR của CTĐT PLOs | Mức độ |
|-------|--|-------------------|--------|
| [1] | [2] | [3] | [4] |
| G1 | Kiến thức: Trình bày kiến thức cơ bản về các nội dung sau: - Đọc, viết được khoảng 90 chữ Kanji thường dùng. - Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản: Danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường, các thể của động từ: Thể khả năng - dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta. - Từ vựng, cấu trúc câu giao tiếp đơn giản về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí. | PLO1.1.2 | 3/5 |
| G2 | Kỹ năng: - Đọc và viết đúng khoảng 90 chữ Kanji. - Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về chủ đề về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí, các hoạt động giải trí của bản thân, đối tượng giao tiếp. | PLO2.3.1 | 3/5 |
| G3 | Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công. | PLO3.1 PLO3.2 | 3/5 |

4. Chuẩn đầu ra của học phần

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu học phần (Gs) | Chuẩn đầu ra học phần (CLOs) | | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) | Mức độ đạt được |
|------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| | Ký hiệu | Mô tả | | |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] |
| Kiến thức | | | | |
| | CLO1.1 | Trình bày 90 chữ kanji | PLO1.1.2 | 3/5 |

| | | | | |
|----------------------------------|--------|---|----------|-----|
| G1 | CLO1.2 | Trình bày được từ vựng, cấu trúc diễn đạt về chủ đề cơ thể và bệnh tật sở thích, văn hoá, truyền thống và giải trí. | PLO1.1.2 | 3/5 |
| | CLO1.3 | Phân biệt được cách sử dụng danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường. | PLO1.1.2 | 3/5 |
| | CLO1.4 | Liệt kê được đặc điểm của sự vật, diễn đạt được trình tự các sự kiện, các hoạt động thường ngày của bản thân, đối tượng giao tiếp. | PLO1.1.2 | 3/5 |
| | CLO1.5 | Ghi nhớ cấu trúc của động từ ở các thể khả năng, thể phủ định ngắn, thể nguyên dạng, thể quá khứ. | PLO1.1.2 | 3/5 |
| Kỹ năng | | | | |
| G2 | CLO2.1 | Đọc và viết đúng khoảng 90 chữ Kanji. | PLO2.3.1 | 3/5 |
| | CLO2.2 | Hội thoại được về chủ đề cơ thể và bệnh tật, sở thích, văn hóa truyền thống và giải trí. | PLO2.3.1 | 3/5 |
| | CLO2.3 | Chuyển đổi thành thạo danh từ, động từ, tính từ ở các thể lịch sự và thể thông thường. | PLO2.3.1 | 3/5 |
| | CLO2.4 | Viết được câu liệt kê các đặc điểm của sự vật, diễn đạt được trình tự các sự kiện, các hoạt động thường ngày của bản thân, đối tượng giao tiếp. | PLO2.3.1 | 3/5 |
| | CLO2.5 | Sử dụng thành thạo các thể của động từ: Thể khả năng -dekiru, thể bắt buộc -naide, thể nguyên dạng, thể quá khứ -ta. | PLO2.3.1 | 3/5 |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | | | | |
| G3 | CLO3.1 | Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập. | PLO3.1 | 3/5 |
| | CLO3.2 | Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu. | PLO3.1 | 3/5 |
| | CLO3.3 | Phân công nhiệm vụ trong nhóm hiệu quả. | PLO3.2 | 3/5 |
| | CLO3.4 | Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết | PLO3.2 | 3/5 |

| | | | | |
|--|--|----------------------------------|--|--|
| | | quả làm việc của nhóm trước lớp. | | |
|--|--|----------------------------------|--|--|

5. Tài liệu phục vụ môn học

| | |
|------------------------------------|---|
| Giáo trình chính : | [1] 3A Network (2019), <i>Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Nhật</i> , Nhà xuất bản trẻ. |
| Tài liệu tham khảo: | [2] 3A Network (2019), <i>Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản dịch và giải thích ngữ pháp - tiếng Việt</i> , Nhà xuất bản trẻ. |
| Địa chỉ Web hữu ích cho HP: | [3] Luyện hội thoại tiếng Nhật, https://www.marugoto.org/ [4] Luyện Kanji, https://genki.japantimes.co.jp/self |

6. Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

| Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học | Mục đích | CDR của HP đạt được CLOs |
|--|---|---|
| Thuyết trình, giảng giải | Giảng viên trình chiếu, giải thích và phân tích các nội dung kiến thức theo từng bài học. Sinh viên lắng nghe, quan sát và ghi chép nội dung bài học và nêu các câu hỏi cần thiết. -Giảng viên giải thích các nội dung của bài học, cho các ví dụ thực tế, giải đáp những thắc mắc của sinh viên giúp sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra về kiến thức | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| Đàm thoại, vấn đáp | Giảng viên nêu các câu hỏi hướng dẫn, gợi ý, yêu cầu sinh viên trình bày cách làm, kết quả. Giảng viên nhận xét, kết luận giúp sinh viên chuẩn hóa các kiến thức kỹ năng theo nội dung của từng bài học | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| Hướng dẫn làm bài tập, làm mẫu | - Giảng viên xây dựng hệ thống bài tập phù hợp với từng bài, giảng viên thực hiện làm mẫu một số bài tập mẫu câu, hội thoại giúp SV hiểu rõ và vận dụng các nội dung của học phần vào thực tiễn. - Sinh viên ghi chép và bài tập trước khi lên lớp theo hướng dẫn của giảng viên. | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu và làm bài tập | - Giảng viên giao nhiệm vụ về nhà gồm hệ thống bài tập, các mẫu hội thoại nhằm củng cố kiến thức, kỹ năng học, đồng thời hướng dẫn sinh viên sử dụng các phần mềm tra cứu tài liệu để tự luyện tập nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật | PLO3.2 |

7. Kế hoạch giảng dạy chi tiết

| Buổi học | | Nội dung | CĐR học phần (CLOs) |
|---------------------|-----------|--|---|
| (1) | | (2) | (3) |
| Tuần 1 (3 tiết) | Lý thuyết | <p>第 14 課: みどり町まで お願いします。 (Cho tôi đến Midoricho)</p> <p>Mục tiêu bài :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày từ vựng chủ đề giao thông, nhà ga. - Hiểu các nhóm của động từ, cách sử dụng động từ thể て. - Luyện nghe, nói, đọc, viết chủ đề về giao thông, hỏi đường. <p>Nội dung cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 新しいことば - 文法 1.V のグループ V て形 2.V て形 ください 3.V て形 います 4.V ます形ましょうか N が V すみませんが | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| | Bài tập | <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài tập phần Renshu A, B - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên | |
| | Tự học | Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |
| Tuần 2 (3 tiết) | | <p>-文法第 14 課: みどり町までお願いします。 (Cho tôi đến Midoricho)</p> <p>5: V ましょうか</p> <p>文型 (ぶんけい)</p> <p>会話 (かいわ)</p> <p>漢字. (かんじ)</p> | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| | Bài tập | <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài tập phần Mondai - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên. | |
| | Tự học | - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |

| | | | |
|--------------------|-----------|--|---|
| Tuần 3 (3 tiết) | | <p>- 文法第 15 課 : ご家族は? (Gia đình anh thế nào?) Mục tiêu bài:</p> <p>- Trình bày từ vựng chủ đề nghề nghiệp; - Hiểu cách sử dụng mẫu câu biểu thị sự xin phép, cảm đoán và mô tả được hoạt động đang xảy ra. - Luyện nghe, nói, đọc, viết thăm hỏi tình hình gia đình của đối tượng giao tiếp. Nội dung cụ thể</p> <p>- 新しいことば - 文法 1.V て形も いいですか 2.V て形は いけません 3.V て形 います 4.N に V 5.N1 に N2 を V</p> | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| | Bài tập | <p>- Làm bài tập phần Renshu A,B - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên.</p> | |
| | Tự học | <p>- Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên.</p> | |
| Tuần 4 (3 tiết) | Lý thuyết | <p>第 15 課 : ご家族は? (Gia đình anh thế nào?) 文型 (ぶんけい) 会話 (かいわ) 漢字. (かんじ)</p> | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| | Bài tập | <p>- Làm bài tập phần Renshu A,B - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên.</p> | |
| | Tự học | <p>- Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên.</p> | |
| Tuần 5 (3 tiết) | Lý thuyết | <p>第 16 課: 使い方を教えてください (Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng) Mục tiêu bài:</p> <p>- Trình bày từ vựng chủ đề ngân hàng, cách nói câu với động từ, tính từ, danh từ; mẫu câu hỏi và trả lời về trình tự các hoạt động; - Hiểu cách nói câu, cách nói trình tự các hoạt</p> | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |

| | | | |
|--------------------|----------------------|---|--|
| | | <p>động, sự kiện. - Luyện nghe, nói, đọc, viết cách nối câu, cách nói trình tự các hoạt động, sự kiện và đưa chỉ dẫn.</p> <p>- Nội dung cụ thể:</p> <p>- 新しいことば</p> <p>- 文法</p> <p>1: V1 て、 ~V2 て、 ~V ます</p> <p>2: V1 てから V2</p> <p>3: N1 は N2 が 形容詞です。</p> <p>4: A (い) くて ~</p> <p>A (な) で ~</p> <p>N で ~</p> | |
| | Bài tập | <p>- Làm bài tập phần Renshu A,B.</p> <p>- Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên.</p> | |
| | Tự học | - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |
| Tuần 6 (3 tiết) | Lý thuyết | <p>第 16 課: 使い方を教えてください (Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng)</p> <p>文型 (ぶんけい)</p> <p>会話 (かいわ)</p> <p>漢字. (かんじ)</p> | <p>CLO 1.1</p> <p>CLO 1.2</p> <p>CLO 2.1</p> <p>CLO 2.2</p> <p>CLO 3.1</p> |
| | Bài tập | <p>- Làm bài tập phần Mondai, Renshu C</p> <p>- Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên</p> | |
| | Kiểm tra (1 tiết) | Bài Kiểm tra số 1 | |
| Tuần 7 (3 tiết) | Lý thuyết | <p>第 17 課: どう しましたか (Ông bị làm sao?)</p> <p>Mục tiêu bài:</p> <p>- Trình bày thể -nai của động từ, phân loại và chia động từ theo các nhóm động từ;</p> <p>- Hiểu mẫu câu sử dụng động từ thể -nai biểu thị mệnh lệnh phủ định, sự bắt buộc, không cần thiết thực hiện hành động; - Luyện nghe, nói, đọc, viết về tình hình sức khỏe và bệnh tật. Nội dung cụ thể:</p> <p>- 新しいことば</p> <p>- 文法</p> | <p>CLO 1.1</p> <p>CLO 1.2</p> <p>CLO 2.1</p> <p>CLO 2.2</p> <p>CLO 3.1</p> |

| | | | |
|--------------------|-----------|--|---|
| | | 1: Cách sử dụng thể ない 2: V ない てください。 3: V ない ければなりません。 4: V ない くていいです | |
| | Bài tập | - Làm bài tập phần Renshu A, B. - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên. | |
| | Tự học | - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |
| Tuần 8 (3 tiết) | Lý thuyết | 第 17 課: どう しましたか (Ông bị làm sao?) 文型 (ぶんけい) 会話 (かいわ) 漢字. (かんじ) | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| | Bài tập | - Làm bài tập phần Mondai, Renshu C. - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên. | |
| | Tự học | - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |
| Tuần 9 (3 tiết) | Lý thuyết | 第 18 課: 趣味は何ですか (Sở thích của anh là gì?) Mục tiêu bài: - Trình bày cách nói sở thích và khả năng; - Hiểu và chia đúng động từ thể khả năng; - Luyện nghe, nói, đọc, viết sử dụng động từ thể khả năng, mô tả sở thích, hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi. Nội dung cụ thể: - 新しいことば - 文法 1.V 辞書形 N/V 辞書形 ことが できます 2.わたしの 趣味は 3.N/V 辞 書 形 こ と で す | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |

| | | | |
|---------------------|----------------------|---|---|
| | | 4.V1 辞書形/N の/数量詞(期間) 5.まえに、V2 なかなか 6.ぜひ | |
| | Bài tập | - Làm bài tập phần Renshu A, B. - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên. | |
| | Tự học | - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |
| Tuần 10 (3 tiết) | Lý thuyết | 第 18 課: 趣味は何ですか (Sở thích của anh là gì?) 文型 (ぶんけい) 会話 (かいわ) 漢字. (かんじ) | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| | Bài tập | - Làm bài tập phần Renshu C, Mon dai - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên. | |
| | Kiểm tra (1 tiết) | Bài kiểm tra số 2 | |
| Tuần 11 (3 tiết) | Lý thuyết | 第 19 課: ダイエットはあしたからします (Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy) Mục tiêu bài: - Trình bày mẫu câu thể -ta biểu thị thì quá khứ, liệt kê các hoạt động, cấu trúc mô tả sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng; - Hiểu cách sử dụng mẫu câu biểu thị kinh nghiệm, trải nghiệm và mô tả được sự biến đổi, phát triển của sự vật, hiện tượng; - Luyện nghe, nói, đọc, viết theo chủ đề: Tại bữa tiệc, thăm hỏi, tham gia các hoạt động giải trí, văn hóa truyền thống của đối tượng giao tiếp. Nội dung cụ thể: - 新しいことば - 文法 1.た形り | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |

| | | | |
|---------------------|-----------|---|---|
| | | 2. た形り ことがあります 3. V1 た形り、V2 た形り します 4. い-ad(j ~い)→ ~く / な-ad[j な]→ ~ に/Nに になります | |
| | Bài tập | - Làm bài tập phần Renshu A,B. - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên. | |
| | Tự học | - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |
| Tuần 12 (3 tiết) | Lý thuyết | 第 19 課: ダイエットは あした から します (Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy) 文型 (ぶんけい) 会話 (かいわ) 漢字. (かんじ) | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| | Bài tập | - Làm bài tập phần Mondai, Renshu C. - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên. | |
| | Tự học | - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |
| Tuần 13 (3 tiết) | Lý thuyết | 第 20 課: いっしょに行かない? (Đi cùng với mình không?) Mục tiêu bài: - Trình bày thể lịch sự và thể thông thường; - Hiểu và phân biệt được cách sử dụng thể lịch sự và thể thông thường; - Hội thoại thể thông thường thăm hỏi và đưa lời mời; - Luyện nghe, nói, đọc, viết cách nói câu, cách nói trình tự các hoạt động, sự kiện và chỉ dẫn. - Nội dung cụ thể: - 新しいことば - 文法 1. 丁寧体と普通体 2. 丁寧体と普通体の使い分け 3. 普通体の会話 | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |

| | | | |
|---------------------|----------------------|--|---|
| | Bài tập | - Làm bài tập phần Renshu A,B. - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên. | |
| | Tự học | - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |
| Tuần 14 (3 tiết) | Lý thuyết | 第 20 課: いっしょに行かない? (Đi cùng với mình không?) 文型 (ぶんけい) 会話 (かいわ) 漢字. (かんじ) | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| | Bài tập | - Làm bài tập phần Renshu C, Mondai - Vận dụng các mẫu câu đã học vào các tình huống hội thoại theo yêu cầu của giáo viên. | |
| | Tự học | - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | |
| Tuần 15 (3 tiết) | Lý thuyết | - Ôn tập và củng cố kiến thức. nội dung bài 14, bài 15, bài 16, bài 17, bài 18, bài 19, bài 20 - Sinh viên chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên. | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 |
| | Kiểm tra (1 tiết) | Bài kiểm tra số 3 | |

8. Đánh giá kết quả học tập

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

| TT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Thời điểm | Chuẩn đầu ra Học phần (CLOs) | Trọng số |
|----|--------------------|--|--------------------------------|--|----------|
| 1 | Chuyên cần | Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | Hàng tuần | CLO3.2 | 10% |
| | | Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học | | | |
| 2 | Quá trình | - Sinh viên là 3 bài kiểm tra cá nhân 1 tiết /bài - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra (theo đáp án, | Tuần 6, Tuần 10, Tuần 15 | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 | 40% |

| | | | | | |
|---|---------|--|------------------------------|---|-----|
| | | thang điểm của giảng viên) | | CLO 3.1 | |
| 3 | Cuối kỳ | Kết thúc học phần: hình thức thi: Viết (thi tự luận + trắc nghiệm) Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án, thang điểm của giảng viên ra đề. | Theo lịch thi của nhà trường | CLO 1.1 CLO 1.2 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 | 50% |

9. Thông tin về giảng viên

9.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Hoàng Thị Thu
- Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
- Email: nekotb80@gmail.com Điện thoại liên hệ: 0917916368

9.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Hoàng Thị Thu Trang
- Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân
- Email: tranghoangvn.90@gmail.com Điện thoại liên hệ: 0983174990

10. Các quy định chung

| | |
|-----------------------------------|--|
| Cam kết của giảng viên | Giảng đúng kế hoạch giảng dạy, đúng đề cương chi tiết học phần và đúng thời lượng tiết học, thời gian quy định |
| Yêu cầu đối với sinh viên | Tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định, chuẩn bị, đọc bài trước khi lên lớp |
| Quy định về tham dự lớp học | Trang phục theo quy định của Trường, Khoa; có giáo trình, tài liệu môn học |
| Quy định về hành vi trong lớp học | Nghiêm túc, tích cực học tập |
| Quy định về học vụ | Làm đầy đủ các yêu cầu của giảng viên |
| Các quy định khác | Thực hiện đúng quy tắc ứng xử của Trường |

Thái Bình, ngày ... tháng ... năm 2021

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BỘ MÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIẢNG VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)